

**Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại
Ngọc Nghĩa**

Báo cáo tài chính hợp nhất

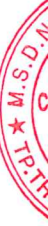
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



**Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại
Ngọc Nghĩa**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và phê duyệt của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 35

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301427028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 1993, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 24 ngày 1 tháng 7 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã NNG theo Quyết định số 85/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 10 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì và sản phẩm khác từ plastic, sản xuất khuôn đúc và phụ tùng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 27A, Đường Nguyễn Ơ Dĩ, Phường Thảo Điền, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông La Bùi Hoàng Nghĩa	Chủ tịch	
Bà La Bùi Hồng Ngọc	Phó chủ tịch	
Ông La Văn Hoàng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Diệu Phương	Thành viên	
Ông Jess Rueloekke	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 9 năm 2021
Ông Lê Thanh Hạo Nhiên	Thành viên	từ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Thị Minh Thư	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Thoảng	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Chi Mai	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà La Bùi Hồng Ngọc	Tổng Giám đốc	
Ông John Russell Gray	Phó Tổng Giám đốc Điều hành	
Bà Trương Thị Ngọc Trâm	Phó Tổng Giám đốc Tài chính	từ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà La Bùi Hồng Ngọc.

Ông La Bùi Hoàng Nghĩa được Bà La Bùi Hồng Ngọc ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền số 01-2022/POA/NN ngày 30 tháng 3 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tập đoàn.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:




La Bùi Hoàng Nghĩa
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 4 năm 2022

Số tham chiếu: 61537105/22634298/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại
Ngọc Nghĩa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 8 tháng 4 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Phạm Xuân Tuân
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4639-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 4 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		669.990.008.994	756.301.693.084
110	I. Tiền	4	41.714.992.670	74.196.601.274
111	1. Tiền		41.714.992.670	74.196.601.274
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		306.545.031.655	397.640.800.204
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	386.479.421.008	372.563.168.014
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.994.400.420	20.239.250.816
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	641.230.000.000	641.230.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	141.313.533.058	234.692.413.863
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(873.472.322.831)	(871.084.032.489)
140	III. Hàng tồn kho		187.946.170.859	149.401.984.340
141	1. Hàng tồn kho	10	187.946.170.859	149.401.984.340
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		133.783.813.810	135.062.307.266
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	12.815.100.665	14.102.364.050
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	19	107.120.469.839	107.082.393.219
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	13.848.243.306	13.877.549.997
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.328.944.670.153	1.590.075.675.289
210	I. Phải thu dài hạn		203.410.946.525	357.507.299.289
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	351.410.946.525	357.507.299.289
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	9	(148.000.000.000)	-
220	II. Tài sản cố định		816.785.315.946	971.393.938.330
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	805.388.831.330	756.122.608.190
222	Nguyên giá		1.842.465.688.020	1.650.096.703.200
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.037.076.856.690)	(893.974.095.010)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	-	99.276.189.036
225	Nguyên giá		-	123.258.162.762
226	Giá trị khấu hao lũy kế		-	(23.981.973.726)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	11.396.484.616	115.995.141.104
228	Nguyên giá		23.850.020.990	127.290.220.990
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.453.536.374)	(11.295.079.886)
230	III. Bất động sản đầu tư		103.440.200.000	-
231	1. Nguyên giá	15	103.440.200.000	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.762.711.922	37.639.628.501
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	4.762.711.922	37.639.628.501
260	V. Tài sản dài hạn khác		200.545.495.760	223.534.809.169
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	103.110.234.098	100.870.322.403
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	97.435.261.662	122.664.486.766
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.998.934.679.147	2.346.377.368.373

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		803.351.973.084	1.100.302.407.460
310	I. Nợ ngắn hạn		628.606.101.817	862.196.201.117
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	207.857.476.150	220.275.076.219
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	16.435.464.923	11.193.353.754
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	2.851.857.695	7.928.671.018
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	12.641.648.496	12.218.977.311
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	21	3.840.971.405	5.003.792.401
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	384.978.683.148	602.648.387.641
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	2.927.942.773
330	II. Nợ dài hạn		174.745.871.267	238.106.206.343
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	174.745.871.267	238.106.206.343
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	23.1	1.195.582.706.063	1.246.074.960.913
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.195.582.706.063	1.246.074.960.913
411	1. Vốn cổ phần		815.709.880.000	815.709.880.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		192.851.537.982	192.851.537.982
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.166.612	11.293.166.612
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		192.503.849	192.503.849
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		175.535.617.620	226.027.872.470
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		228.955.815.243	142.210.073.186
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(53.420.197.623)	83.817.799.284
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.998.934.679.147	2.346.377.368.373



Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập và Kế toán trưởng



La Bùi Hoàng Nghĩa
Chủ tịch

Ngày 8 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.858.174.618.229	1.674.448.593.829
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(3.440.387.786)	(11.660.583.096)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.854.734.230.443	1.662.788.010.733
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(1.497.374.630.442)	(1.334.277.899.750)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		357.359.600.001	328.510.110.983
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	7.594.762.659	7.591.837.247
22	7. Chi phí tài chính	26	(41.290.843.504)	(66.349.007.497)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(39.717.369.252)	(63.121.529.261)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(109.238.764.030)	(85.318.172.757)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(242.856.686.271)	(99.713.019.619)
30	10. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(28.431.931.145)	84.721.748.357
31	11. Thu nhập khác	28	4.167.228.768	48.938.499.951
32	12. Chi phí khác	28	(3.393.435.979)	(6.132.763.005)
40	13. Lợi nhuận khác	28	773.792.789	42.805.736.946
50	14. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		(27.658.138.356)	127.527.485.303
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(532.834.163)	(31.957.790.251)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30.3	(25.229.225.104)	(11.751.895.768)
60	17. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(53.420.197.623)	83.817.799.284
61	18. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty mẹ		(53.420.197.623)	83.817.799.284
62	19. Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	20. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	(655)	1.028
71	21. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu	23	(655)	1.028

Đông Thị Ngọc Triều
Người lập và Kế toán trưởng

La Bùi Hoàng Nghĩa
Chủ tịch

Ngày 8 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(27.658.138.356)	127.527.485.303
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình		131.712.533.506	124.835.514.464
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	27	150.388.290.342	(6.103.762.891)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.774.616.608)	75.801.741
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.689.254.079)	(44.658.477.593)
06	Chi phí lãi vay	26	39.717.369.252	63.121.529.261
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		290.696.184.057	264.798.090.285
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		88.144.348.805	(63.562.871.387)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(38.544.186.519)	48.075.131.553
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		40.534.339.286	(138.878.327.438)
12	Tăng chi phí trả trước		(952.648.310)	(23.761.771.548)
14	Tiền lãi vay đã trả		(45.572.330.683)	(63.881.703.297)
15	Thuế TNDN đã nộp		(2.253.638.289)	(38.096.108.247)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(10.101.030)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		332.052.068.347	(15.317.661.109)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(87.939.576.998)	(174.740.965.128)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		4.352.715.181	132.662.218.960
23	Tiền chi cho vay		-	(15.000.000.000)
24	Thu hồi tiền cho vay và tiền gửi có kỳ hạn		-	89.099.135.148
27	Lãi tiền gửi		87.819.150	6.456.516.618
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(83.499.042.667)	38.476.905.598
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	22	1.232.605.469.318	1.672.057.590.790
34	Tiền trả nợ gốc vay	22	(1.469.437.076.292)	(2.057.025.020.224)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	22	(44.194.461.266)	(47.292.987.408)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(281.026.068.240)	(432.260.416.842)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(32.473.042.560)	(409.101.172.353)
60	Tiền đầu năm		74.196.601.274	483.316.377.828
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8.566.044)	(18.604.201)
70	Tiền cuối năm	4	41.714.992.670	74.196.601.274

Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập và Kế toán trưởng

La Bùi Hoàng Nghĩa
Chủ tịch

Ngày 8 tháng 4 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301427028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 1993, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 24 ngày 1 tháng 7 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã NNG theo Quyết định số 85/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 10 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì và sản phẩm khác từ plastic; sản xuất khuôn đúc và phụ tùng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 27A, Đường Nguyễn Ư Dĩ, Phường Thảo Điền, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 892 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 935).

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có hai (2) công ty con trực tiếp với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Tình trạng	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
				%	%
Công ty TNHH MTV PET Quốc tế ("IPC")	Tây Ninh	Đang hoạt động	Sản xuất sản phẩm từ plastic	100	100
Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa ("NNI")	Tây Ninh	Đang hoạt động	Sản xuất sản phẩm từ plastic	100	100

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, và thành phẩm	- chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Tập đoàn nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất không được tính hao mòn khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 09/KCN-HĐTĐ ký với Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (Tanimex) vào ngày 28 tháng 3 năm 2000 trong thời hạn 47 năm và 3 tháng; hợp đồng thuê đất ký với Công ty Liên doanh Khai thác Khu chế xuất Sài Gòn - Linh Trung vào ngày 31 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 43 năm và 4 tháng; hợp đồng thuê đất ký với Công ty TNHH Sepzone - Linh Trung (Việt Nam) vào ngày 20 tháng 6 năm 2012 trong thời hạn 40 năm và 6 tháng và hợp đồng thuê đất ký với Công ty TNHH Sepzone - Linh Trung (Việt Nam) vào ngày 7 tháng 3 năm 2016 trong thời hạn 36 năm. Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (lỗ thuế) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (lỗ thuế) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.17 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ nhựa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tập đoàn sản xuất ra hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc Tập đoàn nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Tập đoàn không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4. TIỀN

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi ngân hàng	<u>41.714.992.670</u>	<u>74.196.601.274</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	59.643.512.765	59.643.512.765
Công ty TNHH Nước Giải Khát		
Suntory Pepsico Việt Nam	56.325.793.478	63.371.054.536
West Coast Spring Water Pty Ltd.	43.234.335.630	28.845.724.330
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	42.050.633.722	41.387.163.127
Khác	185.225.145.413	179.315.713.256
TỔNG CỘNG	386.479.421.008	372.563.168.014
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(87.311.932.380)	(84.923.642.038)
GIÁ TRỊ THUẦN	299.167.488.628	287.639.525.976

Tập đoàn đã thế chấp một số khoản phải thu để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 22.1*).

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	84.923.642.038	90.984.009.929
<i>Tăng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	2.969.200.342	2.896.508.890
<i>Giảm:</i> Hoàn nhập dự phòng trong năm	(580.910.000)	(8.956.876.781)
Số cuối năm	87.311.932.380	84.923.642.038

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Song Toàn	2.745.250.000	2.745.250.000
Công ty TNHH GC Marketing Solutions Việt Nam	1.541.760.000	337.920.000
Công ty TNHH Cơ điện lạnh EEP Việt Nam	1.274.830.700	-
Khác	5.432.559.720	17.156.080.816
TỔNG CỘNG	10.994.400.420	20.239.250.816
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(4.151.216.115)	(4.151.216.115)
GIÁ TRỊ THUẦN	6.843.184.305	16.088.034.701

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	571.630.000.000	571.630.000.000
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế	49.750.000.000	49.750.000.000
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long	19.850.000.000	19.850.000.000
TỔNG CỘNG	641.230.000.000	641.230.000.000
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn khó đòi	(641.230.000.000)	(641.230.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	-	-

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	141.313.533.058	234.692.413.863
Lãi cho vay, lãi tiền gửi có kỳ hạn	140.779.174.336	140.779.174.336
Tạm ứng cho nhân viên	373.575.252	76.971.732.983
Khác	160.783.470	16.941.506.544
Dài hạn	351.410.946.525	357.507.299.289
Phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Corola (*)	246.000.000.000	246.000.000.000
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") (**)	103.000.000.000	103.000.000.000
Ký quỹ thuê nhà xưởng và văn phòng	2.410.946.525	2.410.946.525
Ký quỹ thuê tài sản tài chính	-	6.096.352.764
TỔNG CỘNG	492.724.479.583	592.199.713.152
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(288.779.174.336)	(140.779.174.336)
GIÁ TRỊ THUẦN	203.945.305.247	451.420.538.816

(*) Số dư thể hiện khoản phải thu từ Corola liên quan đến các văn bản cần trừ công nợ đã được thực hiện trong năm 2019 và sẽ được thu hồi trong vòng bốn năm (4 năm) kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(**) Số dư thể hiện phần vốn góp trong HĐHTKD với Corola liên quan đến việc hợp tác kinh doanh các sản phẩm thực phẩm nhập khẩu cao cấp trong vòng 60 tháng kể từ ngày 12 tháng 11 năm 2019. Theo hợp đồng số 20191112/HĐHTKD ngày 12 tháng 11 năm 2019, Công ty sẽ nhận được 55% lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh này.

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu khác khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	140.779.174.336	140.779.174.336
Tăng: Dự phòng trích lập trong năm	148.000.000.000	-
Số cuối năm	288.779.174.336	140.779.174.336

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Tổng hợp từ Thuyết minh số 5, số 6, số 7 và số 8.

	Số cuối năm			Số đầu năm			Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	764.688.654.462	-	(764.688.654.462)	764.688.654.462	1.082.203.462	(763.606.451.000)	
Công ty TNHH MTV Thương mại Corola	349.000.000.000	201.000.000.000	(148.000.000.000)	349.000.000.000	349.000.000.000	-	
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế	56.298.555.975	-	(56.298.555.975)	56.879.465.975	-	(56.879.465.975)	
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long	45.554.737.090	-	(45.554.737.090)	45.554.737.090	-	(45.554.737.090)	
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Song Toàn	2.745.250.000	-	(2.745.250.000)	2.745.250.000	-	(2.745.250.000)	
Công ty Cổ phần Thương mại Lamaison Khác	2.010.481.597 2.174.643.707	-	(2.010.481.597) (2.174.643.707)	2.010.481.597 2.359.744.007	1.369.326.880 702.770.300	(641.154.717) (1.656.973.707)	
TỔNG CỘNG	1.222.472.322.831	201.000.000.000	(1.021.472.322.831)	1.223.238.333.131	352.154.300.642	(871.084.032.489)	

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	81.720.732.241	59.116.667.681
Thành phẩm	72.237.195.782	63.572.104.851
Hàng mua đang đi đường	10.203.685.354	7.634.857.755
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.113.065.450	12.007.880.057
Hàng gửi đi bán	7.549.111.446	-
Công cụ, dụng cụ	5.753.928.448	3.108.409.689
Hàng hóa	368.452.138	3.962.064.307
TỔNG CỘNG	<u>187.946.170.859</u>	<u>149.401.984.340</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	12.815.100.665	14.102.364.050
Công cụ, dụng cụ	9.993.009.862	12.285.709.114
Khác	2.822.090.803	1.816.654.936
Dài hạn	103.110.234.098	100.870.322.403
Tiền thuê đất (*)	51.598.298.654	53.322.689.366
Công cụ, dụng cụ	49.513.184.663	44.674.392.693
Khác	1.998.750.781	2.873.240.344
TỔNG CỘNG	<u>115.925.334.763</u>	<u>114.972.686.453</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất như được trình bày trong *Thuyết minh số 3.9*.

Tập đoàn đã thế chấp các quyền sử dụng đất này để đảm bảo các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 22.1 và 22.2*).

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	180.743.191.227	1.428.240.071.823	32.480.109.472	8.633.330.678	1.650.096.703.200
Mua mới	-	30.443.972.837	-	147.500.000	30.591.472.837
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	52.982.513.385	-	-	52.982.513.385
Chuyển từ TSCĐ thuế tài chính	-	123.434.115.114	-	-	123.434.115.114
Thanh lý	-	(5.541.521.316)	(9.097.595.200)	-	(14.639.116.516)
Số cuối năm	180.743.191.227	1.629.559.151.843	23.382.514.272	8.780.830.678	1.842.465.688.020
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	10.189.321.199	294.850.770.350	6.452.406.643	6.462.228.514	317.954.726.706
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(67.405.546.897)	(798.596.238.865)	(20.172.923.119)	(7.799.386.129)	(893.974.095.010)
Khấu hao trong năm	(8.100.567.838)	(115.021.373.862)	(2.429.141.871)	(417.931.507)	(125.969.015.078)
Chuyển từ TSCĐ thuế tài chính	-	(28.567.035.666)	-	-	(28.567.035.666)
Thanh lý	-	5.541.521.316	5.891.767.748	-	11.433.289.064
Số cuối năm	(75.506.114.735)	(936.643.127.077)	(16.710.297.242)	(8.217.317.636)	(1.037.076.856.690)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	113.337.644.330	629.643.832.958	12.307.186.353	833.944.549	756.122.608.190
Số cuối năm	105.237.076.492	692.916.024.766	6.672.217.030	563.513.042	805.388.831.330
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 22.1)	71.231.383.715	432.381.557.400	-	211.336.189	503.824.277.304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	<i>Máy móc, thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	123.258.162.762
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	<u>(123.258.162.762)</u>
Số cuối năm	<u>-</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	(23.981.973.726)
Khấu hao trong năm	(4.585.061.940)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	<u>28.567.035.666</u>
Số cuối năm	<u>-</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>99.276.189.036</u>
Số cuối năm	<u>-</u>

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	121.661.315.016	5.628.905.974	127.290.220.990
Chuyển sang bất động sản đầu tư	<u>(103.440.200.000)</u>	-	<u>(103.440.200.000)</u>
Số cuối năm	<u>18.221.115.016</u>	<u>5.628.905.974</u>	<u>23.850.020.990</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	3.445.003.674	3.445.003.674
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(6.796.304.588)	(4.498.775.298)	(11.295.079.886)
Hao mòn trong năm	<u>(627.164.710)</u>	<u>(531.291.778)</u>	<u>(1.158.456.488)</u>
Số cuối năm	<u>(7.423.469.298)</u>	<u>(5.030.067.076)</u>	<u>(12.453.536.374)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>114.865.010.428</u>	<u>1.130.130.676</u>	<u>115.995.141.104</u>
Số cuối năm	<u>10.797.645.718</u>	<u>598.838.898</u>	<u>11.396.484.616</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 22.1)</i>	10.797.645.718	-	10.797.645.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (*)	103.440.200.000	-

(*) Số dư thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại Lô đất số IV-21 được phân loại từ tài sản cố định vô hình và được phê duyệt theo Quyết định của Tổng Giám đốc số 01-T11-21/NN/QĐ ngày 1 tháng 11 năm 2021.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 do bản chất bất động sản đầu tư sẽ biến động giá trị. Tuy nhiên, dựa trên giá trị thị trường của tài sản, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị sổ sách tại ngày này.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản cố định đang chờ lắp đặt	4.242.007.922	37.118.924.501
Chi phí sửa chữa văn phòng	520.704.000	520.704.000
TỔNG CỘNG	4.762.711.922	37.639.628.501

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Unilever Asia Private Limited	26.344.215.454	27.020.824.400
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	21.461.101.090	7.434.319.230
Công ty TNHH Nhựa tái chế Duy Tân	20.155.262.820	-
Công ty TNHH Polytex Far Eastern (Việt Nam)	15.884.186.345	18.034.366.350
Khác	124.012.710.441	167.785.566.239
TỔNG CỘNG	207.857.476.150	220.275.076.219

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần NOVA Beverages	4.333.768.503	-
Khác	12.101.696.420	11.193.353.754
TỔNG CỘNG	16.435.464.923	11.193.353.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu:				
Thuế giá trị gia tăng	107.082.393.219	249.511.775.591	(249.473.698.971)	107.120.469.839
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.877.549.997	-	(29.306.691)	13.848.243.306
TỔNG CỘNG	120.959.943.216	249.511.775.591	(249.503.005.662)	120.968.713.145
Phải nộp:				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.894.898.837	532.834.163	(2.253.638.289)	1.174.094.711
Thuế thu nhập cá nhân	1.393.310.773	15.958.049.917	(16.261.798.134)	1.089.562.556
Thuế nhà thầu	2.783.132.915	583.007.976	(2.815.066.898)	551.073.993
Thuế giá trị gia tăng	855.753.792	201.046.156.132	(201.864.783.489)	37.126.435
Khác	1.574.701	37.491.520.240	(37.493.094.941)	-
TỔNG CỘNG	7.928.671.018	255.611.568.428	(260.688.381.751)	2.851.857.695

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương và thưởng	6.242.349.458	7.704.668.223
Lãi vay	3.419.527.254	3.781.279.895
Khác	2.979.771.784	733.029.193
TỔNG CỘNG	12.641.648.496	12.218.977.311

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản ký quỹ	1.385.346.280	3.398.257.636
Khác	2.455.625.125	1.605.534.765
TỔNG CỘNG	3.840.971.405	5.003.792.401

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số cuối năm	VND
Ngắn hạn	602.648.387.641	1.197.697.856.467	(1.479.857.685.631)	64.494.096.000	(3.971.329)	384.978.683.148	
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	530.592.587.913	1.197.697.856.467	(1.408.307.789.903)	-	(3.971.329)	319.978.683.148	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.2)	54.945.198.980	-	(52.945.198.980)	63.000.000.000	-	65.000.000.000	
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.3)	17.110.600.748	-	(18.604.696.748)	1.494.096.000	-	-	
Dài hạn	238.106.206.343	34.907.612.851	(33.773.851.927)	(64.494.096.000)	-	174.745.871.267	
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.2)	211.022.345.825	34.907.612.851	(8.184.087.409)	(63.000.000.000)	-	174.745.871.267	
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 22.3)	27.083.860.518	-	(25.589.764.518)	(1.494.096.000)	-	-	
TỔNG CỘNG	840.754.593.984	1.232.605.469.318	(1.513.631.537.558)	-	(3.971.329)	559.724.554.415	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	(Nguyên tệ) USD			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	141.541.588.215	-	Từ ngày 14 tháng 3 năm 2022 đến ngày 27 tháng 6 năm 2022	5,0	Các quyền sử dụng đất ("QSDD") và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại KCN Tây Bắc Củ Chi và KCN Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh ("TPHCM"); Các QSDD tại Ấp Suối Sâu, Tỉnh Tây Ninh của IPC; Quyền góp vốn của Công ty vào các công ty con; và Máy móc, thiết bị
Khoản vay 2	128.090.371.458	-	Từ ngày 21 tháng 2 năm 2022 đến ngày 27 tháng 6 năm 2022	2,5	
Khoản vay 3	22.665.666.616	988.903,43	Từ ngày 2 tháng 3 năm 2022 đến ngày 5 tháng 4 năm 2022	5,0	
Khoản vay 4	10.879.156.776	474.657,80	Từ ngày 10 tháng 6 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022	2,7	
Khoản vay 5	3.712.010.610	-	Ngày 16 tháng 5 năm 2022	5,0	

Toàn bộ quyền phải thu từ các hợp đồng kinh tế phát sinh với đối tác là Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory Pepsico Việt Nam của NNI

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh

Khoản vay 1	13.089.889.473	-	Từ ngày 9 tháng 5 năm 2022 đến ngày 22 tháng 6 năm 2022	5,8	Quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của IPC tại Thửa đất số 41, Tờ bản đồ số 46; Khu chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III, Phường An Tịnh, Thị Xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh
-------------	----------------	---	--	-----	--

TỔNG CỘNG 319.978.683.148 1.463.561,23

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để mua tài sản được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	239.745.871.267	Từ ngày 28 tháng 1 năm 2022 đến ngày 25 tháng 11 năm 2025	8,0 – 8,5	QSDĐ và tài sản gắn liền với đất tại Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III, Tỉnh Tây Ninh của NN1; Quyền góp vốn của Công ty vào NN1; và Máy móc, thiết bị của Công ty

Trong đó:

Vay dài hạn	174.745.871.267
Vay dài hạn đến hạn trả	65.000.000.000

22.3 Nợ thuế tài chính

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Nợ gốc	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn Từ 1 năm trở xuống	-	-	20.555.101.687	3.444.500.939	17.110.600.748
Nợ thuế tài chính dài hạn Trên 1-5 năm	-	-	32.113.374.081	5.029.513.563	27.083.860.518
TỔNG CỘNG	-	-	52.668.475.768	8.474.014.502	44.194.461.266

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:						VND
Số đầu năm	815.709.880.000	192.851.537.982	11.293.166.612	192.503.849	142.210.073.186	1.162.257.161.629
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	83.817.799.284	83.817.799.284
Số cuối năm	<u>815.709.880.000</u>	<u>192.851.537.982</u>	<u>11.293.166.612</u>	<u>192.503.849</u>	<u>226.027.872.470</u>	<u>1.246.074.960.913</u>
Năm nay:						
Số đầu năm	815.709.880.000	192.851.537.982	11.293.166.612	192.503.849	226.027.872.470	1.246.074.960.913
Hoàn nhập từ quỹ khen thưởng, phúc lợi Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	2.927.942.773 (53.420.197.623)	2.927.942.773 (53.420.197.623)
Số cuối năm	<u>815.709.880.000</u>	<u>192.851.537.982</u>	<u>11.293.166.612</u>	<u>192.503.849</u>	<u>175.535.617.620</u>	<u>1.195.582.706.063</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>815.709.880.000</u>	<u>815.709.880.000</u>

23.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	81.570.988	81.570.988
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	81.570.988	81.570.988
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>81.570.988</i>	<i>81.570.988</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.570.988	81.570.988
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>81.570.988</i>	<i>81.570.988</i>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

23.4 (Lỗ) lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính (lỗ) lãi cơ bản và (lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
(Lỗ) Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(53.420.197.623)	83.817.799.284
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (i)	<u>81.570.988</u>	<u>81.570.988</u>
(Lỗ) lãi trên cổ phiếu		
- (Lỗ) lãi cơ bản (VND/cổ phiếu)	(655)	1.028
- (Lỗ) lãi suy giảm (VND/cổ phiếu)	(655)	1.028

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.858.174.618.229	1.674.448.593.829
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.845.451.807.477	1.641.074.536.206
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	12.722.810.752	31.382.483.188
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	-	1.991.574.435
Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.440.387.786)	(11.660.583.096)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(3.312.558.186)	(11.660.583.096)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(127.829.600)	-
Doanh thu thuần	<u>1.854.734.230.443</u>	<u>1.662.788.010.733</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.842.011.419.691	1.629.413.953.110
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	12.722.810.752	31.382.483.188
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	-	1.991.574.435

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.506.943.509	2.053.743.854
Lãi tiền gửi	87.819.150	4.223.572.847
Lãi từ cho vay	-	1.314.520.546
TỔNG CỘNG	<u>7.594.762.659</u>	<u>7.591.837.247</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.485.641.505.868	1.304.239.110.662
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.733.124.574	29.179.680.165
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	859.108.923
TỔNG CỘNG	<u>1.497.374.630.442</u>	<u>1.334.277.899.750</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	39.717.369.252	63.121.529.261
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.573.474.252	3.227.478.236
Khác	-	-
TỔNG CỘNG	<u>41.290.843.504</u>	<u>66.349.007.497</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	109.238.764.030	85.318.172.757
Chi phí vận chuyển	71.624.086.497	45.991.730.464
Chi phí nhân viên	28.375.598.344	28.667.771.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.971.634.785	7.039.013.253
Khác	1.267.444.404	3.619.657.744
Chi phí quản lý doanh nghiệp	242.856.686.271	99.713.019.619
Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	150.388.290.342	(6.103.762.891)
Chi phí nhân viên	67.004.173.020	70.899.432.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.246.386.821	20.475.132.544
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.432.051.761	4.178.286.049
Khác	4.785.784.327	10.263.930.985
TỔNG CỘNG	<u>352.095.450.301</u>	<u>185.031.192.376</u>

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	4.167.228.768	48.938.499.951
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.599.057.157	40.363.356.347
Khác	2.568.171.611	8.575.143.604
Chi phí khác	(3.393.435.979)	(6.132.763.005)
Tiền phạt	(2.025.987.083)	-
Xử lý khuôn dở dang	-	(4.167.099.719)
Khác	(1.367.448.896)	(1.965.663.286)
LỢI NHUẬN THUẦN KHÁC	<u>773.792.789</u>	<u>42.805.736.946</u>

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.231.297.020.475	1.120.584.472.461
Chi phí nhân viên	189.271.513.340	193.910.881.790
Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	150.388.290.342	(6.103.762.891)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.965.988.969	106.448.193.083
Chi phí khấu hao và hao mòn	131.712.533.506	119.065.192.602
Khác	16.560.509.712	17.320.555.926
TỔNG CỘNG	<u>1.860.195.856.344</u>	<u>1.551.225.532.971</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại NNI như được trình bày ở các đoạn tiếp theo.

NNI có nghĩa vụ nộp thuế TNDN ở mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được trong 10 năm đầu tiên kể từ khi NNI bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (2015). Kể từ năm 2016, mức thuế suất áp dụng cho NNI là 17% cho số năm còn lại của 10 năm đầu tiên kể từ năm NNI bắt đầu hoạt động cho đến năm 2024 và 20% cho các năm tiếp theo. NNI được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2017) và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.174.094.711	31.957.790.251
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thừa trong những năm trước	(641.260.548)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.229.225.104	11.751.895.768
TỔNG CỘNG	25.762.059.267	43.709.686.019

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(27.658.138.356)	127.527.485.303
Thuế TNDN theo thuế suất	(5.619.534.847)	24.766.354.982
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Điều chỉnh hợp nhất	4.440.536.694	(131.461.572)
Chi phí không được trừ	849.484.309	20.046.368.378
Lỗ thuế chưa được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.981.903.989	-
Phân bổ lợi thế thương mại	-	640.032.110
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước (*)	(641.260.548)	-
Thuế TNDN được giảm	(249.070.330)	(1.611.607.879)
Chi phí thuế TNDN	25.762.059.267	43.709.686.019

(*) Đây là khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thừa trong giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2020 của Công ty TNHH MTV Nắp Toàn Cầu ("GCC") được sáp nhập với Công ty TNHH MTV PET Quốc tế ("IPC") vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, theo Biên bản Kiểm tra thuế ngày 11 tháng 1 năm 2021 của Cục thuế Tỉnh Tây Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ và các công ty con khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty mẹ và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

		VND			
		<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
Lỗi lũy kế có thể được chuyển	91.313.598.632	111.251.513.813	(19.937.915.181)	(23.563.895.658)	
Chi phí lãi	1.058.936.859	1.984.379.279	(925.442.420)	12.703.293.072	
Lợi nhuận chưa thực hiện	5.062.726.171	9.428.593.674	(4.365.867.503)	(891.293.182)	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần					
	97.435.261.662	122.664.486.766			
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			(25.229.225.104)	(11.751.895.768)	

30.4 Lỗi tính thuế chuyển sang các năm sau

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗi tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có các khoản lỗi lũy kế với tổng giá trị 691.303.314.271 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 666.539.739.649 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

		VND			
<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗi đến năm</i>	<i>Lỗi tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗi đến ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Không được chuyển lỗi đến ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Chưa chuyển lỗi vào ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
2016 (*)	2021	418.707.484	-	(418.707.484)	-
2018 (*)	2023	325.910.423.050	-	-	325.910.423.050
2019 (**)	2024	330.288.712.721	(52.711.143.268)	-	277.577.569.453
2021 (**)	2026	87.815.321.768	-	-	87.815.321.768
TỔNG CỘNG		744.433.165.023	(52.711.143.268)	(418.707.484)	691.303.314.271

(*) Lỗi thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(**) Lỗi tính thuế ước tính theo các tờ khai thuế của Tập đoàn chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại số tiền là 46.947.064.222 VND cho phần lỗi lũy kế còn lại trị giá 234.735.321.109 VND do chưa thể dự tính được khả năng sử dụng lợi nhuận trong tương lai để có thể sử dụng khoản lỗi đó tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	VND	
			Năm nay	Năm trước
Bên khác	Bên liên quan	Cho vay	-	15.000.000.000
		Lãi cho vay	-	560.068.493
		Tạm ứng	-	293.283.991

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	<u>42.168.417.320</u>	<u>41.927.936.150</u>

32. CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	8.321.159.700	18.267.709.200
Trên 1 đến 5 năm	<u>14.280.764.400</u>	<u>3.381.237.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>22.601.924.100</u>	<u>21.648.946.200</u>

33. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Tập đoàn đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập và Kế toán trưởng



La Bùi Hoàng Nghĩa
Chủ tịch

Ngày 8 tháng 4 năm 2022